

Bản án số: 28/2024/DS-ST
Ngày 10-5-2024
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN X, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Nhân

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Huỳnh Văn Hiệp

Bà Nguyễn Hồng Phượng

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Mỹ Hồng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện X, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Đặng Văn Tài - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 5 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 69/2024/TLST-DS ngày 15-3-2024 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 80/2024/QĐXXST-DS ngày 15-4-2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1956; địa chỉ cư trú: Ấp N, xã T, huyện X, tỉnh Sóc Trăng. (Vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Mỹ Thi N, sinh năm 1998; địa chỉ liên hệ: Số XX/22/16 Đoàn Thị Điểm, Khóm N, Phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng, là người đại diện theo văn bản ủy quyền đề ngày 5-3-2024. (Có mặt)

- Bị đơn: Ông Tạ Văn Đ, sinh năm 1972; địa chỉ cư trú: Ấp Đ, xã N, huyện X, tỉnh Sóc Trăng. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 11-03-2024, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T có người đại diện hợp pháp theo ủy quyền trình bày cho rằng ngày 27-02-2019 bà T có cho ông Tạ Văn Đ vay số tiền 82.000.000 đồng, sự việc có làm giấy tay đề "tôi là đầu có hỏi bà T số tiền

82.000.000 [...]”. Tuy nhiên, sau khi nhận tiền từ bà T thì ông Đ không trả vốn cũng không có đóng lãi. Đến năm 2023, bà T nhiều lần liên hệ ông Đ yêu cầu đóng lãi và trả số tiền đã vay trên nhưng ông Đ xin gia hạn thêm thời gian để làm kiểm tiền trả, do chỗ tình nghĩa nên bà cũng đồng ý. Qua nhiều lần ông Đ hứa hẹn nhưng đến nay vẫn không thực hiện. Vì vậy bà T khởi kiện đến Tòa án yêu cầu giải quyết buộc ông Tạ Văn Đ trả cho bà T số tiền vốn vay 82.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả từ ngày thỏa thuận (ngày 27-2-2019) tạm tính đến ngày 4-3-2024 là 81.944.000 đồng với mức lãi suất 1,66%/tháng và yêu cầu tiếp tục tính lãi chậm trả đến ngày xét xử vụ án. Tại phiên toà, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện về yêu cầu tính tiền lãi vay từ ngày làm hợp đồng vay là ngày 27-02-2019 âm lịch (tương đương ngày 01-4-2019 dương lịch) đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 10-5-2024) với mức lãi suất 0,83%/tháng và khẳng định yêu cầu cá nhân ông Đ có nghĩa vụ trả tiền vốn, tiền lãi vay trên cho bà T, không yêu cầu vợ con ông Đ có nghĩa vụ.

Tại tờ tường trình đề ngày 29-3-2024, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, bị đơn ông Tạ Văn Đ trình bày cho rằng năm 2017 ông có quen biết với bà Nguyễn Thị T (Hai Tánh) nên hai người thoả thuận hợp tác cho vay tiền. Qua đó, bà T đã đưa ông Đ 04 lần số tiền tổng cộng là 82.000.000 đồng (năm 2018 đưa ba lần số tiền 25.000.000 đồng, 25.000.000 đồng và 18.000.000 đồng – không nhớ rõ ngày tháng năm nào; năm 2019 đưa một lần số tiền 14.000.000 đồng – không nhớ rõ ngày tháng năm nào). Sau đó ngày 27-2-2019 bà T làm biên nhận một lần số tiền 82.000.000 đồng này đưa ông ký. Qua Tòa án cho ông xem Biên nhận đề ngày 27-2-2019 do bà T cung cấp thì ông xác định biên nhận này do bà T tự viết và đưa ông ký tên “Đấu” tại mục người hỏi, nhưng lúc ông ký thì ông thấy chỉ ghi đến đoạn số tiền “tám mươi hai triệu” nên ông mới ký, giờ ông thấy có thêm chữ “lãi 02” thì theo ông là bà T tự ghi sau khi ông ký tên vô, nên ông không đồng ý việc ghi này, do bà T cho ông vay với mức lãi vay là 9%/tháng, ông đã đóng lãi cho bà T nhiều lần số tiền tổng cộng là 42.000.000 đồng (không có làm biên nhận). Số tiền bà T cho ông vay thì ông cho 04 người nữa vay lại (là Tạ Thị L, Trịnh Văn L2, Trần Văn T2, Lê Văn C – những người này có làm biên nhận riêng với ông nên nếu có tranh chấp thì ông sẽ khởi kiện họ ở vụ án khác), nhưng do dịch covid những người này không trả tiền cho ông nên ông không trả tiền cho bà T được. Sự việc bà T đòi tiền nợ ông thì có tổ chức hoà giải cơ sở ở địa phương Ấp Đ, xã N năm 2023, lúc đó bà T đồng ý lấy tiền nợ gốc 82.000.000 đồng chia thành 02 lần trả là Tết Nguyên đán năm 2023 và Tết Nguyên đán năm 2024. Nhưng do đến nay ông chưa thu tiền của những người đã vay của ông nên ông cũng chưa trả tiền nợ này cho bà T được. Nay ông xin trả tiền nợ vốn 82.000.000 đồng cho bà T thành 02 đợt là năm 2024 và năm 2025, yêu cầu không tính tiền lãi như đã thoả thuận ở hoà giải cơ sở địa phương Ấp Đ, xã N năm 2023.

Đồng thời, ông Đ khẳng định toàn bộ giao dịch tiền vay trên giữa ông và bà T là do cá nhân ông thực hiện, không liên quan đến vợ con của ông.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung khởi kiện về tiền vốn vay, thay đổi yêu cầu khởi kiện về tiền lãi vay tính từ ngày lập hợp đồng vay (ngày 27-02-2019 âm lịch) đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 0,83%/tháng; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện X phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; người tham gia tố tụng là nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành các quy định Bộ luật Tố tụng dân sự và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn trả cho nguyên đơn tiền nợ vốn và tiền lãi vay tính từ ngày 27-02-2019 âm lịch (tương đương ngày 01-4-2019 dương lịch) đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 0,83%/tháng theo quy định pháp luật; tuyên án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà T là tranh chấp dân sự về “Hợp đồng vay tài sản” quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 463 Bộ luật Dân sự; bị đơn ông Đ cư trú Ấp Đ, xã N, huyện X, tỉnh Sóc Trăng nên Tòa án nhân dân huyện X thụ lý, xét xử sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; tại phiên tòa, nguyên đơn vắng mặt có người đại diện tham gia phiên tòa, căn cứ khoản 2 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án.

[2] Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu tiền lãi vay tính từ ngày lập hợp đồng vay là ngày 27-02-2019 âm lịch (tương đương ngày 01-4-2019 dương lịch) đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 0,83%/tháng là không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu theo quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi yêu cầu trên.

[3] Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, các đương sự đều thừa nhận tính đến nay bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền vốn vay 82.000.000 đồng. Nguyên đơn xác định yêu cầu cá nhân bị đơn có nghĩa vụ về số tiền vay trên với nguyên đơn, không yêu cầu vợ con của bị đơn cùng có nghĩa vụ; bị đơn thừa nhận có ký tên “Đấu” vào tờ giấy tay ngày 27-02-2019 do nguyên đơn cung cấp để xác nhận nợ số tiền vốn vay 82.000.000 đồng. Xét thấy, đây là sự việc các đương sự thừa nhận và tự quyết định, định đoạt các nội dung như trên là tự nguyện, không

trái quy định pháp luật, căn cứ Điều 5, Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Xét yêu cầu về tiền vốn vay 82.000.000 đồng: Như đã phân tích ở đoạn [3], căn cứ khoản 1 Điều 280 và Điều 466 Bộ luật Dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn tiền vốn vay 82.000.000 đồng. Việc bị đơn xin trả số tiền nợ trên thành 02 lần là năm 2024 và năm 2025 nhưng tại phiên toà người đại diện hợp pháp của nguyên đơn không đồng ý, ngoài ra bị đơn cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho việc xin trả dần tiền nợ như trên là có căn cứ và hợp pháp nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét ý kiến trên của bị đơn.

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về tiền lãi vay với mức lãi suất 0,83%/tháng tính từ ngày lập hợp đồng vay (ngày 27-02-2019 âm lịch theo giấy tay - tương đương ngày 01-4-2019 dương lịch) đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 10-5-2024) số tiền 41.698.000 đồng (05 năm 01 tháng 09 ngày x 0,83%/tháng x 82.000.000 đồng). Thấy rằng, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn xác định hai bên giao dịch vay tiền thoả thuận lãi vay 2%/tháng và cung cấp cho Tòa án giấy tay đề “*tôi là đầu có hỏi bà T số tiền 82.000.000 [...]*”, đồng thời khẳng định đến nay bị đơn chưa trả tiền vốn + lãi vay cho nguyên đơn; bị đơn thừa nhận tiền nợ vốn vay và thừa nhận có ký tên “Đầu” vào tờ giấy tay ngày 27-02-2019 do nguyên đơn cung cấp như đã phân tích ở đoạn [3] nhưng bị đơn cho rằng nguyên đơn tự ghi mức lãi “02” vào giấy tay trên, vì giao dịch tiền vay này thoả thuận lãi vay 9%/tháng và bị đơn đã đóng lãi cho nguyên đơn nhiều lần số tiền tổng cộng là 42.000.000 đồng. Xét thấy, nguyên đơn và bị đơn xác định giao dịch hợp đồng vay thoả thuận có lãi nhưng còn tranh chấp về lãi vay, nhưng tại phiên toà người đại diện hợp pháp của nguyên đơn yêu cầu tiền lãi vay với mức lãi suất 0,83%/tháng là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại khoản 2 Điều Điều 468 Bộ luật Dân sự. Việc bị đơn phản đối cho rằng giao dịch tiền vay thoả thuận lãi vay 9%/tháng và đã đóng lãi cho nguyên đơn số tiền 42.000.000 đồng nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh và tại phiên toà người đại diện hợp pháp của nguyên đơn không thừa nhận. Căn cứ khoản 2 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự, không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét ý kiến phản đối trên của bị đơn. Đồng thời, bị đơn phản đối cho rằng sự việc tranh chấp số tiền vay này giữa nguyên đơn với bị đơn có tổ chức hoà giải cơ sở ở địa phương Ấp Đ, xã N năm 2023, lúc đó nguyên đơn đồng ý không lấy tiền lãi vay mà chỉ lấy tiền nợ gốc 82.000.000 đồng chia thành 02 lần trả là Tết Nguyên đán năm 2023 và Tết Nguyên đán năm 2024, nhưng đến nay bị đơn cũng chưa trả được khoản tiền nào cho nguyên đơn. Như đã phân tích trên, các đương sự thừa nhận giao dịch vay tiền giữa hai bên thoả thuận có lãi, nguyên đơn đã nhiều lần liên hệ yêu cầu bị đơn trả tiền vay và hai bên tự thoả thuận giải quyết nhiều lần nhưng bị đơn không thực hiện đúng các cam kết như đã thoả thuận và đến thời điểm này bị đơn cũng chưa

trả được khoản tiền vay nào cho nguyên đơn. Vì vậy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi vay 41.698.000 đồng trên là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại khoản 2 Điều 280, khoản 2 Điều 469 Bộ luật Dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Từ những phân tích như đã nêu trên, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có cơ sở Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 228, Điều 266, Điều 273, Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 280, Điều 357, Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T, buộc ông Tạ Văn Đ có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền tổng cộng 123.698.000 đồng (bằng chữ: Một trăm hai mươi ba triệu sáu trăm chín mươi tám nghìn đồng), gồm: Tiền vốn vay 82.000.000 đồng và tiền lãi vay 41.698.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền chậm thi hành án.

2. Án phí dân sự sơ thẩm buộc ông Tạ Văn Đ phải chịu 6.184.900 đồng (bằng chữ: Sáu triệu một trăm tám mươi bốn nghìn chín trăm đồng).

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo

quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện X;
- Chi cục THADS huyện X;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Kim Nhân